

Từ uyển tằm mật sao: Lấy 2,5 kg mật ong pha với nước sạch thành dung dịch 30 %, trộn đều với 10 kg Từ uyển đã thái khúc, ủ một đêm. Sao nhỏ lửa có mùi thơm, cầm phiền thuốc không dính tay là đạt. Tằm mật ong sao làm giảm bớt độc tính của dược liệu, nhuận phế chỉ ho.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh nấm mốc. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, hơi cay, tính ôn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Ôn phế, giáng khí, tiêu đờm, chỉ ho. Chủ trị: Phong hàn bội nhiễm phế ho nhiều đờm, suyễn, ho lâu khạc ra máu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Cần phối hợp với các thuốc khác để điều trị ho.

Ghi chú: Bài thuốc có Từ uyển dùng để trị ho như sau.

Nếu cảm mạo phong hàn ho nhiều đờm: Từ uyển 12 g, Kinh giới 8 g, Bạch tiền (*Cynanchi stauntonii Rhizoma et Radix*) 12 g, Cát cánh 6 g. Sắc lấy nước, chia 2 lần uống trong ngày.

Trị chứng ho lâu ngày không khỏi: Từ uyển 12 g, Khoản đông hoa 12 g, Bách bộ 12 g, Ngũ vị tử 4 g. Sắc uống ngày một thang.

Trị âm hư ho đêm nhiều, trong đờm có máu: Từ uyển 12 g, Tri mẫu 12 g, Mạch môn 12 g, Ngũ vị tử 4 g. Sắc uống ngày một thang.

Tùy chứng trạng và độ tuổi của bệnh nhân mà dùng liều lượng cho phù hợp.

Kiêng kỵ

Không được dùng lâu ngày vì có độc tính và không dùng độc vị.

TỠ BÀ DIỆP

Eriobotryae Folium

Lá Nhót tây, Nhót Nhặt Bản

Lá bánh tẻ (lá không già, không non) được làm khô của cây Tỳ bà (*Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl.), họ Hoa hồng (Rosaceae). Thu hái lá quanh năm nhưng vào đầu mùa hạ (tháng 4 - 5) là tốt nhất. Thu hái lá bánh tẻ, lấy các lá tươi, mỗi lá nặng 40 g (đem phơi khô sẽ được khoảng 13 g) là tốt nhất. Loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Mô tả

Lá hình thuôn hay hình trứng dài, dài 12 cm đến 30 cm, rộng 4 cm đến 9 cm, chóp lá nhọn, gốc lá hình nêm, mép lá có răng cưa thưa hoặc nguyên về phía gốc lá. Mặt trên lá màu lục xám, màu vàng nâu hoặc màu đỏ nâu, tương đối nhẵn. Mặt dưới lá màu nhạt hơn, có nhiều lông nhưng màu

vàng, mọc dày. Gân lá hình lông chim, gân giữa lồi lên ở mặt dưới, gân bên có 15 đến 20 đôi. Cuống lá rất ngắn, phủ lông mao màu vàng nâu. Lá dày, chất cứng, giòn, dễ bẻ gãy; không mùi, vị hơi đắng.

Ghi chú: Loại lá to khi phơi khô có màu xanh lục hay màu hơi nâu hồng, không sâu mọt, không lẫn lá ứa vàng là loại tốt.

Vì phẫu

Tế bào biểu bì trên hình chữ nhật, bên ngoài là lớp cutin dày. Tế bào biểu bì dưới mang nhiều lông che chở đơn bào, thường bị cong, phần nhiều có hình chữ V gần gân giữa lá, lỗ khí nhìn thấy rõ. Mô giậu có 3 đến 4 hàng tế bào, mô khuyết thưa, chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, đôi khi cụm lại thành từng đám. Bó mạch của gân giữa gần như một vòng tròn. Sợi xếp thành vòng tròn không liên tục, vách hóa gỗ, bao quanh là các tế bào mô mềm có chứa các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ hợp thành sợi tinh thể. Các tế bào chứa chất nhầy và các tinh thể calci oxalat hình lăng trụ rải rác trong mô mềm.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - acetone* (5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 20 ml *ethanol* (TT), lắc siêu âm trong 20 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cồn trong 5 ml *ethanol* (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan acid ursolic chuẩn trong *ethanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có acid ursolic, lấy khoảng 1 g bột Tỳ bà điệp (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 1 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT). Sấy ở 105 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết acid ursolic trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 80 °C, 3 h).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không được quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,150 mm: Không được quá 5,0 % (Phụ lục 12.12).

Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 10,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng nước làm dung môi.

Chế biến

Tỳ bà điệp thái sợi: Để một cái sàng trên một chậu nước vừa đủ ngập, để lá Tỳ bà lên sàng, dùng bàn chải mềm chải nhẹ hoặc lấy vải màn gói lá lại rồi chải thật sạch lông. Nếu còn sót lông khi uống vào bệnh nhân bị ngứa cổ họng và ho. Để ráo nước, thái sợi nhỏ, phơi khô, dùng sống để trị ho có khí nghịch suyễn, khát nước.

Mô tả: Các sợi nhỏ có một mặt màu lục sẫm, nâu vàng hoặc nâu đỏ, tương đối mịn. Mặt còn lại có gân lá nhô lên. Chất dai, giòn; không mùi, vị hơi đắng.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tỷ lệ vụn nát, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái phiến.

Tỳ bà điệp tẩm mật sao (sao mật): Mật ong được hòa loãng bằng nước sôi, trộn đều với Tỳ bà điệp thái sợi, ủ 3 h đến 4 h cho mật thấm đều, cho vào chảo sao nhỏ lửa đến khi có mùi thơm, cầm phiến lá không dính tay, lấy ra và để nguội. Dùng 1 kg Mật ong cho 10 kg Tỳ bà điệp. Sao mật là để nhuận phế, giảm ho.

Tỳ bà điệp tẩm nước gừng sao (sao gừng): Cứ 10 kg lá khô dùng 500 g Gừng tươi, cho nước sạch vào Gừng tươi giã nát vừa đủ vắt lấy nước cốt. Tầm đều, ủ 5 h cho nước gừng thấm thấu vào lá, cho vào chảo đun nhỏ lửa đảo đều, khi có mùi thơm, lá hơi ngả vàng là đạt (chú ý không để quá lửa cháy làm mất tác dụng). Sao gừng để giảm vị khí hóa đờm, đau vùng thượng vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát.

Dược liệu đã chế biến dễ mốc, cần để trong đồ đựng kín, nên dùng 20 ngày đến 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh phế, hòa vị, giáng khí, hóa đờm, giáng nghịch chỉ nôn. Chủ trị: Phế nhiệt ho, tức ngực khi ho có cơn suyễn đi kèm, vị nhiệt khí nghịch nôn mửa.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc. Trường hợp bệnh ho nhưng thiên về phế, có suyễn khát nước dùng 50 % sống, 50 % sao mật. Nếu ho nhiều đờm khí nghịch đầy tức, nôn mửa dùng 50 % lá tươi, 50 % sao gừng.

Kiêng kỵ

Hư hàn ăn không tiêu nôn mửa, ho do phong nhiệt không dùng.

TỶ GIẢI (Thân rễ)

Dioscoreae septemlobae Rhizoma

Miền tỳ giải

Thân rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Tỳ giải (*Dioscorea septemloba* Thunb. hoặc *Dioscorea futschauensis* Uline ex R. Kunth), họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*). Thu hoạch vào mùa thu, mùa đông. Đào lấy thân rễ, loại bỏ tạp chất và rễ con, rửa sạch, để ráo nước, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Phiến lát không đều, cạnh không đều, kích thước thay đổi, dày 2 mm đến 5 mm. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng hoặc đen hơi nâu, có rải rác vết của các rễ nhỏ, dạng hình nón nhô lên. Mặt cắt màu trắng hơi xám đến màu nâu hơi xám, có các đốm màu nâu hơi vàng của các bó mạch rải rác. Chất xốp hơi có dạng bột biển. Mùi nhẹ, không rõ rệt; vị hơi đắng.

Bột

Màu nâu hơi vàng nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều hạt tinh bột. Các hạt tinh bột đơn, hình trứng, hình bầu dục hoặc gần hình cầu, hình tam giác hoặc các loại hình bất định; một số hạt nhọn ở một đầu; một số có nhiều mắt hay mấu, đường kính 10 µm đến 70 µm; rốn hạt là khe hình chữ V, hình điểm, đa số có vân không rõ. Tinh thể calci oxalat hình kim, xếp thành bó, dài 90 µm đến 210 µm. Các tế bào mô mềm hình bầu dục hoặc hình chữ nhật, thành hơi dày, có lỗ rõ rệt. Các tế bào bản màu vàng hơi nâu, hình nhiều cạnh, thành tế bào thẳng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - acetone (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 50 ml methanol (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 1 h, lọc và bốc hơi dịch lọc đến gần khô. Hòa cồn này vào 25 ml nước, rửa với 25 ml ether ethylic (TT) rồi bỏ dịch rửa ether. Thêm 2 ml acid hydrochloric (TT) vào dung dịch nước, đun hồi lưu trên cách thủy trong 90 min rồi để nguội, chuyển vào một bình gạn, lắc với ether ethylic (TT) 2 lần, mỗi lần 25 ml. Gộp các dịch chiết ether, cất thu hồi dung môi đến gần khô. Hòa cồn trong 1 ml cloroform (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 2 g bột Tỳ giải (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên cùng bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid phosphomolybdic (TT) rồi sấy ở 105 °C đến khi hiện rõ các vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.